ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(PHỤC VỤ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN LẦN 2)

Năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Thực hiện Luật đất đai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt. Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030.

UBND thành phố Long Khánh đã triển khai và hoàn thành dự thảo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố. Quá trình tổ chức thực hiện như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Ngày 01/4/2020 UBND thành phố Long Khánh ban hành Quyết định số 378/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề cương và Dự toán kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Long Khánh. Trên cơ sở đó UBND thành phố đã chỉ đạo các đơn vị liên quan tiến hành thu thập hồ sơ, tài liệu; tổng hợp nhu cầu sử sụ ng đất của các Sở, ngành đơn vị thuộc tỉnh, các phòng, ban và các phường, xã thuộc địa phương; xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố.

Từ ngày 15/09/2020 đến ngày 15/10/2020 UBND thành phố đã tổ chức lấy ý kiến nhân dân bằng hình thức: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp tại UBND các xã, phường; niêm yết lấy ý kiến tại trụ sở UBND cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường trong 30 ngày; đăng tải hồ sơ lấy ý kiến trên trang thông tin điện tử của UBND thành phố.

Từ ngày 08/10/2020 đến ngày 27/10/2020 UBND thành phố đã gửi hồ sơ để lấy ý kiến của các Sở, ngành.

Ngày 28/10/2020 UBND thành phố đã tổ chức họp rà soát nhu cầu sử dụng đất lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố.

Ngày 26/11/2020 Thường vụ thành ủy đã tổ chức họp để có ý kiến đối với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, UBND thành phố đã hoàn thiện phương án và hồ sơ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/03/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1439/STNMT-QH về việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa. Theo đó, UBND thành phố Long Khánh đã chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiên cứu các ý kiến góp ý của các Sở, ngành đồng thời dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Sở, ngành gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp phục vụ cho Hội nghị thẩm định.

Ngày 11/03/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Tiến Dũng đã chủ trì buổi làm việc nghe báo cáo tình hình lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh và những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Sau khi nghe Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tình hình lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện, ý kiến của các Sở, ngành, địa phương tại buổi làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa nhận lại hồ sơ để rà soát và bổ sung, hoàn thiện lần cuối và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 31/03/2021** (thông báo kết luận số 2955/TB-UBND ngày 23/3/2021).

Ngày 30/3/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2088/STNMT-QH gửi UBND tỉnh về việc đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa khẩn trương hoàn thiện hồ sơ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 03/4/2021** để sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp, đồng thời đăng ký lịch tổ chức làm việc giữa các địa phương và các Sở, ngành rà soát các nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất trước khi tổ chức thẩm định quy hoạch.

Thực hiện các Công văn trên UBND thành phố Long Khánh đã chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương rà soát và bổ sung hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố. Trong đó lưu ý bố trí đầy đủ quỹ đất đối với các công trình, dự án cấp quốc gia đặc biệt là các dự án phát triển hạ tầng, đảm bảo quỹ đất để triển khai thực hiện dự án theo quy định; rà soát xác định cụ thể quy mô, vị trí các tuyến đường chiến lược như: Trảng Bom - Xuân Lộc, ĐT 770B (từ đường ĐT 763 thuộc huyện định quán kết nối ra Quốc lộ 51), đường 763B (từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện thuộc huyện Thống Nhất kết thúc tại huyện Xuân Lộc), đường tránh Quốc Lộ 1 đoạn đi qua thành phố Long Khánh, đường vành đai 1, vành đai 2 thành phố…; khu vực định hướng phát triển trung tâm dịch vụ Logistis, các khu, cụm công nghiệp, khu trung tâm nghiên cứu khoa học và Công nghệ hạt nhân; khu vực phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp; khu vực phát triển đô thị theo các trục đường quy hoạch mới; các khu vực định hướng phát triển du

lịch sinh thái đồi, hồ, nhà ở sinh thái, thương mại dịch vụ dựa trên điều kiện địa hình tự nhiên như Nùi Nứa, hồ Suối Tre, hồ Cầu Dầu, hồ Bàu Môn, hồ Gia Dách.

Ngày 06/4/2020, Chủ tịch UBND thành phố đã chủ trì hội nghị góp ý phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Long Khánh với sự tham gia của các Sở, Ngành thuộc tỉnh; Thường trực HĐND thành phố; Trưởng ban Kinh tế - xã hội HĐND thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố; UBND các phường xã và Lãnh đạo các huyện giáp ranh với thành phố. Tại buổi làm việc đại diện các Sở, ngành và các đơn vị liên quan đã có ý kiếp góp ý cho phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố.

Ngày 08/4/2021 UBND tỉnh có Công văn số 3617/UBND-KTN chỉ đạo UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa khẩn trương hoàn thiện hồ sơ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 11/4/2021** để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở, ngành có liên quan họp để có ý kiến góp ý cho từng đơn vị cấp huyện.

Như vậy, về nội dung, trình tự lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố được thực hiện cơ bản hoàn thành theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013; các văn bản có liên quan và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10/05/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017;

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/05/2015;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Long Khánh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 4627/QĐ-UBND ngày 22/12/2017;

- Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Long Khánh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 *(đang trình UBND tỉnh phê duyệt);*

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 09 xã trước khi thành lập thành phố; quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 của 06 phường nội ô đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 của thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh, nhu cầu sử dụng đất của các sở ngành về triển khai các dự án trên địa bàn thành phố Long Khánh;

- Nhu cầu sử dụng đất của các phòng ban, UBND các phường, xã trên địa bàn thành phố Long Khánh;

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Đồng Nai;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

3. Nguyên tắc triển khai thực hiện

Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Điều 35 Luật Đất đai năm 2013 đã được Quốc hội sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

a) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết của các vùng; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

b) Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

c) Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

d) Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Nội dung phân bổ và sử dụng đất trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

- Việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Long Khánh tuân thủ theo quy định của Luật đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quy hoạch sử dụng đất thành phố Long Khánh đến 2030 được lập trên cơ sở Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Long Khánh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; nhu cầu sử dụng đất của kỳ quy hoạch trước được xác định chưa triển khai thực hiện hay đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất về đất đai; các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các sở ngành, phòng ban chuyên môn, UBND các phường, xã của thành phố từ đó tiến hành bố trí quỹ đất thực hiện cho từng dự án trên cơ sở sử dụng đất tiết kiệm hợp lý hiệu quả tránh sự chồng chéo khi triển khai thực hiện;

- Đối với các quy hoạch ngành như quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000; quy hoạch mạng lưới giao thông tỉnh, quy hoạch khoáng sản, các đề án đang lập hay đang triển khai thực hiện… tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất phải rà soát thống nhất với các loại quy hoạch trên, các trường hợp chồng chéo phải được rà soát, đối chiếu cụ thể từng trường hợp để xem xét tiếp tục thực hiện quy hoạch sử dụng đất và cập nhật, điều chỉnh các quy hoạch ngành hoặc quy hoạch sử dụng đất cập nhật phù hợp với quy hoạch ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các công trình đã có hiện trạng như các cơ sở tôn giáo hợp pháp; trụ sở ban chỉ huy quân sự; trụ sở công an; cơ sở giáo dục, y tế; các giếng quan trắc,… đã được xây dựng và đi vào hoạt động tuy nhiên chưa hoàn thành thủ tục về đất đai. Để có cơ sở đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các nội dung liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của chủ sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Quy hoạch sử dụng đất đến năm tiếp tục đưa các dự án trên vào danh mục các dự án công trình thực hiện đến năm 2030 của thành phố.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của thành phố được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4627/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

Bên cạnh những kết quả đã thực hiện theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tính đến nay trên địa bàn thành phố đã và đang triển khai thực hiện 217 công trình/ 2.178,6 ha, tuy số dự án này chưa hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất nên chưa thống kê vào hiện trạng sử dụng đất năm 2019, nhưng vì đã lập các thủ tục thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất nên cần tổng hợp vào kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Vì vậy, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 sẽ căn cứ tổng diện tích đã và đang triển khai thực hiện để đánh giá cho phù hợp với thực tế.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 của các nhóm đất chính như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt tại QĐ 4627/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	Hiện trạng năm 2020	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích đã và đang thực hiện	So sánh	
					So với quy hoạch duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**14.919,08**	**16.206,46**	**16.032,20**	**1.113,12**	**107,46**
1.1	Đất trồng lúa	1.122,92	909,29	908,78	-214,14	80,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	698,82	*583,92*	*583,83*	-114,99	83,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	426,94	396,74	389,58	-37,36	91,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.044,96	14.753,78	14.588,21	1.543,25	111,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	4,74	4,74	-	100,00
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	48,00	39,09	39,07	-8,93	81,40
1,6	Đất nông nghiệp khác	271,52	102,82	101,82	-169,69	37,50
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4.255,89**	**3.091,37**	**3.265,63**	**-990,26**	**76,73**
2.1	Đất quốc phòng	245,10	18,81	18,96	-226,14	7,74
2.2	Đất an ninh	71,65	67,33	67,39	-4,26	94,05
2.3	Đất khu công nghiệp	413,97	400,83	400,83	-13,14	96,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	29,70	-	-	-29,70	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	94,13	30,47	32,80	-61,33	34,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	152,28	93,26	93,40	-58,88	61,34
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.266,64	1.028,67	1.084,29	-182,35	85,60
	Trong đó:					

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt tại QĐ 4627/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	Hiện trạng năm 2020	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích đã và đang thực hiện	So sánh	
					So với quy hoạch duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	28,17	*26,17*	*27,93*	-0,24	99,13
	- Đất cơ sở y tế	14,05	*14,20*	*13,61*	-0,44	96,84
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	70,58	*45,21*	*45,64*	-24,94	64,66
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	21,56	*14,81*	*14,79*	-6,77	68,58
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	17,46	3,76	3,76	-13,70	21,54
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,22	3,90	3,90	-0,32	92,36
2.10	Đất ở tại nông thôn	930,86	341,15	389,67	-541,19	41,86
2.11	Đất ở tại đô thị	339,87	762,16	760,81	420,94	223,85
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,33	13,09	13,90	-6,43	68,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,40	2,96	3,03	1,63	216,50
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	38,43	34,67	41,51	3,09	108,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	114,94	70,50	114,09	-0,86	99,26
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	295,99	50,65	50,65	-245,34	17,11
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,10	2,21	2,98	-1,11	72,86
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	24,13	2,28	3,70	-20,43	15,34
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,84	3,23	3,23	-0,61	84,12
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	117,45	129,83	124,19	6,74	105,74
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	69,43	31,62	52,55	-16,88	75,69
3	**Đất chưa sử dụng**		-	-	-	-

a. Đất nông nghiệp

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 14.919,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 16.032,20 ha, đạt 107,46 % chỉ tiêu quy hoạch.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 1.122,92 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 908,78 ha, đạt 80,93 % chỉ tiêu quy hoạch (diện tích đất chuyên trồng lúa nước: quy hoạch được duyệt 698,82 ha; thực hiện đến năm 2020 diện tích 583,83 ha, đạt 83,54 % chỉ tiêu quy hoạch).

- Đất trồng cây hàng năm khác: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 426,94 ha; thực hiện đến năm 2020 được 389,58 ha, đạt 91,25 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 13.044,96 ha; thực hiện đến năm 2020 được 14.588,21 ha, vượt 111,83 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 4,74 ha, đây là diện tích đất đất công do UBND xã quản lý, trong giai đoạn 2011-2020 diện tích không thay đổi.

- Đất nuôi trồng thủy sản: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 48,00 ha; thực hiện đến năm 2020 có diện tích 39,07 ha, đạt 81,40 % chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 271,52 ha; thực hiện đến năm 2020 có diện tích 101,82ha, đạt 37,50% chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 4.255,89 ha; thực hiện đến năm 2020 đất phi nông nghiệp có diện tích 3.265,63 ha, đạt 76,73% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất quốc phòng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 245,10 ha; thực hiện đến năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 18,96 ha, đạt 7,74 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 71,65 ha; thực hiện đến năm 2020 đất an ninh có diện tích 67,39 ha, đạt 94,05 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 413,97 ha. Thực hiện đến năm 2020 đất khu công nghiệp có diện tích 400,83 ha, đạt 96,83% chi tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 29,70 ha; thực hiện đến năm 2020 công trình trên chưa triển khai thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 94,13 ha; thực hiện đến năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có diện tích 32,80 ha, đạt 34,84% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 152,28 ha; thực hiện đến năm 2020 đất sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 93,40 ha, đạt 61,34% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1.266,64 ha; thực hiện đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 1.084,29 ha, đạt 85,60% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 28,17 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 27,93 ha, đạt 99,13% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 14,05 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 13,61 ha, đạt 96,84 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 70,58 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích là 45,64 ha, đạt 64,66%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:* quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích 21,56 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 14,79 ha, đạt 68,58%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: quy hoạch được duyệt diện tích là 17,46 ha, thực hiện đến năm 2020 được 3,76 ha, đạt 21,54% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: quy hoạch được duyệt diện tích là 3,90 ha, thực hiện đến năm 2020 được 4,22 ha, đạt 92,36% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 930,86 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 389,67 ha, đạt 41,86 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Việc đất ở chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là do năm 2019, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14, ngày 14/4/2019 về việc thành lập, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp xã và thành lập thành phố Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai.

- Đất ở tại đô thị: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 339,87 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 420,94 ha, vượt 223,85%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển từ đất ở tại nông thôn được chuyển thành đất ở tại đô thị theo Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14, ngày 14/4/2019 Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 20,33 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích là 13,90 ha, đạt 68,36%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1,40 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích là 3,03 ha, 216,50% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 38,43 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 41,51 ha, đạt 108,04%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: quy hoạch được duyệt là 114,94 ha, thực hiện đến năm 2020 được 114,09 ha, đạt 99,26% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 295,99 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 50,65 ha, đạt 17,11 %, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 4,10 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 2,98 ha, đạt 72,86% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 24,13 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 3,70 ha, đạt 15,34%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: quy hoạch được duyệt là 3,84 ha, thực hiện đến năm 2020 được 3,23 ha, đạt 84,12 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: quy hoạch được duyệt là 117,45 ha, thực hiện đến năm 2020 được 124,19 ha, vượt 105,74% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: quy hoạch được duyệt là 69,43 ha, thực hiện đến năm 2020 được 52,55 ha, đạt 75,69% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2. Đánh giá chung

a. Kết quả đạt được

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Thông qua công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố , đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

b. Mặt hạn chế

Việc phối hợp trong việc lập quy hoạch của các ngành nhìn chung chưa thật chặt chẽ. Trong quá trình lập quy hoạch của từng ngành thì sự quan tâm của các ngành khác chưa đúng mức dẫn đến khi tổng hợp quy hoạch ngành lên mặt bằng sử dụng đất thì có sự chồng chéo. Mặt khác, việc tham gia hội thảo, đóng góp ý kiến đối với quy hoạch sử dụng đất cũng chưa được quan tâm đúng mức nên khi triển khai thực hiện bị vướng, tính khả thi chưa cao.

Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

Quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ của toàn dự án.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Về định hướng sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố

Theo dự thảo Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 thì 15 đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Long Khánh được quy hoạch thành 10 phân khu, trong đó mỗi phân khu được định hướng phát triển dựa trên lợi thế, tiềm năng sẵn có của khu vực đó. Do đó để phương án quy hoạch sử dụng đất mang tính khả thi cao thì yêu cầu đặt ra trong quá trình lập quy hoạch phải phân tích, đánh giá định hướng phát triển của từng khu vực từ đó có sự phân bổ quỹ đất phục vụ bố trí các công trình, dự án tương xứng với thế mạnh của từng khu vực và từng vùng.

Cụ thể định hướng sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đối với từng khu vực như sau:

- Đối với địa bàn các phường: Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân An, Xuân Bình, Xuân Hòa, Phú Bình: được định hướng phát triển là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, thương mại dịch vụ của thành phố Long Khánh. Do đó trong phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng, khu dân cư; bố trí một số công trình tạo điểm nhấn cho khu vực trung tâm thành phố như khu văn hóa thể dục thể thao hội trường trung tâm thành phố thuộc khu vực bệnh viện cũ phường Xuân An, khu dân cư và trung tâm thương mại thuộc khu trung tâm văn hóa thể thao phường Xuân Bình, Khu thương mại dịch vụ trên cơ sở di dời các công trình trạm biến áp, bến xe Long Khánh phường Xuân Trung; phát triển đô thị mới ở phía Nam khu trung tâm thuộc các phường Xuân Hòa, Phú Bình, hình thành các khu dân cư, trung tâm phức hợp, thương mại dịch vụ mới; di dời các cơ sở sản xuất không phù hợp ra bên ngoài khu trung tâm thành phố.

- Đối với địa bàn phường Suối Tre: được định hướng phát triển là trung tâm công nghiệp, logistic, du lịch, y tế, giáo dục đào tạo. Do đó trong phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ bố trí các công trình trọng điểm của thành phố như trung tâm giáo dục đào tạo để thu hút các trường đại học, cao đẳng và các trường dạy nghề; trung tâm logistic, bến xe dọc Quốc lộ 1A giáp huyện Thống Nhất; hình thành khu y tế với chức năng nghĩ dưỡng cho các bệnh nhân; xây dựng các khu đô thị mới dọc theo các trục đường 21 tháng 4, đường vành đai 1 và đường Quốc lộ 1A tránh thành phố Long Khánh.

- Đối với địa bàn các phường Xuân Lập, Bàu Sen: được định hướng phát triển mở rộng khu trung tâm đô thị hiện hữu về phía Tây thành phố. Trong phương án quy hoạch sẽ bố trí các trục giao thông mới kết nối với các khu vực trong và ngoài thành phố như đường trục Đông - Tây thành phố, đường ĐT 770B, đường vành đai 1 và đường Quốc lộ 1A tránh thành phố Long Khánh; bố trí các khu trung tâm thương mại du lịch, văn hóa, thể thao; các điểm du lịch sinh thái nghĩ đưỡng.

- Đối với địa bàn phường Xuân Tân: được định hướng là trung tâm dịch vụ thương mại, dân cư phía Nam khu trung tâm thành phố dựa trên các trục giao thông như Quốc lô 1A, Quốc lộ 56 và đường Quốc lộ 1A tránh thành phố Long Khánh.

- Đối với địa bàn phường BảoVinh: dựa trên cơ sở hạ tầng đã hình thành như khu công nghiệp Suối Tre, khu nhà ở xã hội, khu tái định cư… phường Bảo vinh được định hướng phát triển là khu vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại dịch vụ và dân cư.

- Đối với địa bàn xã Hàng Gòn: là trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nghĩ dưỡng, công nghiệp, thương mại dịch vụ. Trong phương án quy hoạch sẽ bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình như khu công nghiệp Hàng Gòn 300 ha; cụm công nghiệp Hàng Gòn 70 ha, trung tâm nghiên cứu khoa học và Công nghệ hạt nhân 97 ha và các khu du lịch sinh thái đồi, hồ, nhà ở sinh thái, thương mại

dịch vụ; thể dục thể thao… dựa trên các lợi thế về điều kiện tự nhiên là các khu đồi, hồ có trên địa bàn xã.

- Đối với địa bàn xã Bảo Quang: được định hướng phát triển là khu vực trọng điểm phát triển nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao song song với việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội chú trọng đến dịch vụ thu mua, sơ chế và bảo quan nông trên địa bàn và khu vực; chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, mở rộng các khu dân cư khu vực trung tâm xã và dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã.

- Đối với địa bàn xã Bình Lộc: được định hướng phát triển là khu vực kinh tế nông - công nghiệp, du lịch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao kết hợp giữ sản xuất nông nghiệp và du lịch nông nghiệp; chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, mở rộng các khu dân cư khu vực trung tâm xã và dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã.

- Đối với địa bàn xã Bàu Trâm: được định hướng là khu vực phát triển dân cư và sản xuất nông nghiệp, bố trí các khu dân cư dọc theo tuyến đường vành đai 2 và và dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã.

2. Về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Long Khánh

2.1 Về các công trình, dự án dự kiến đưa vào quy hoạch đến năm 2030

Đến nay, tổng dự án sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố là 561 dự án/6.461,16 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang 365 dự án/2.558,13ha và đăng ký bổ sung mới 196 dự án/3.903,03 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số lượng	Tổng diện tích (ha)	Chuyển tiếp		Bổ sung	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	**562**	**6.693,81**	**404**	**2.259,48**	**158**	**4.434,33**
1	**Đất nông nghiệp**	**7**	**389,25**	**5**	**301,95**	**2**	**87,30**
1.1	Đất trồng cây hàng năm	1	40,00	1	40,00		
1.2	Đất nông nghiệp khác	6	349,25	4	261,95	2	87,30
2	**Đất phi nông nghiệp**	**555**	**6.304,56**	**399**	**1.957,53**	**156**	**4.347,03**
2.1	Đất quốc phòng	13	239,43	13	239,43		
2.2	Đất an ninh	16	62,29	14	61,90	2	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	2	302,29			2	302,3
2.4	Đất cụm công nghiệp	1	70,00			1	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	32	719,88	13	14,21	19	705,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15	49,09	9	22,62	6	26,47
2.7	Đất phát triển hạ tầng	318	1.666,72	233	877,77	85	788,94
	Trong đó:						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số lượng	Tổng diện tích (ha)	Chuyển tiếp		Bổ sung	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	5	6,10	5	6,10		
	- Đất cơ sở y tế	8	16,22	4	1,47	4	14,75
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	39	88,73	23	22,92	16	65,81
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	5	274,41			5	274,41
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3	14,61	1	11,60	2	3,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,84	2	0,84		
2.10	Đất ở tại nông thôn	5	892,15	1	3,21	4	888,94
2.11	Đất ở tại đô thị	18	1.379,93	9	206,54	9	1.173,39
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20	22,62	19	3,17	1	19,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	1,15	3	0,15	1	1,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	53	22,09	47	17,47	6	4,62
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3	62,08	3	62,08		
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5	144,26	5	144,26		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	25	1,28	21	1,14	4	0,14
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13	365,65	2	27,36	11	338,29
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	27,57	1	22,08	2	5,49
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	4	260,63	3	241,70	1	18,93

(chi tiết các công trình, dự án phụ lục kèm theo báo cáo tóm tắt này)

2. Về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2020; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố; quy hoạch ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành; UBND phường, xã; chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Long Khánh như sau:

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch năm 2030		
			Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**16.206,46**	**11.578,27**	**-4.628,19**	**60,00**
1.1	Đất trồng lúa	909,29	606,60	-302,69	5,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	583,92	424,15	-159,77	69,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	396,74	186,93	-209,81	1,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.753,78	10.512,67	-4.241,11	90,80

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch năm 2030		
			Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74		-4,74	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	39,09	17,85	-21,24	0,15
1.6	Đất nông nghiệp khác	102,82	254,22	151,40	2,20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**3.091,37**	**7.719,56**	**4.628,19**	**40,00**
2.1	Đất quốc phòng	18,81	255,07	236,26	3,30
2.2	Đất an ninh	67,33	71,50	4,17	0,93
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	702,57	301,74	9,10
2.4	Đất cụm công nghiệp		70,00	70,0	0,91
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	30,47	812,33	781,86	10,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	93,26	123,65	30,39	1,60
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.028,66	2.348,99	1.320,33	30,43
	Trong đó:				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	26,17	29,39	*3,22*	*1,25*
	- Đất cơ sở y tế	14,20	28,29	*14,09*	1,20
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	45,21	128,28	83,07	5,5
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,81	284,46	269,65	12,11
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,76	18,37	14,61	0,24
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,90	0,60	-3,30	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	341,15	574,26	233,11	7,44
2.11	Đất ở tại đô thị	762,16	1.699,19	937,03	22,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	35,95	22,86	0,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,96	3,06	0,10	0,04
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	34,67	37,14	2,47	0,48
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,50	130,44	59,94	1,69
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	192,16	141,51	2,49
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,21	2,62	0,41	0,03
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,28	379,00	376,72	4,91
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,23	3,13	-0,10	0,04
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,83	142,94	13,11	1,85
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	116,60	84,98	1,51
3	**Đất chưa sử dụng**				
	Đất đô thị*	**8.931,33**	**8.931,33**		

a) Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 16.206,46 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 11.578,27 ha, giảm 4.628,19 ha so với năm 2020. Trong đó, giảm 4.584,61 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp cho các mục đích sử dụng chủ yếu gồm: đất ở 1.324,68 ha, đất phát triển hạ tầng 1.167,62 ha, đất khu công nghiệp 291,09 ha, đất cụm công nghiệp 70,00 ha, đất sản xuất vật liệu san lấp 144,16 ha, đất quốc phòng 239,09 ha, đất thương mại, dịch vụ 783,82 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 62,59 ha, đất vui chơi giải trí công cộng 346,75ha;.... Diện tích giảm còn lại do chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp cho một số khu vực đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả được chuyển sang đất trồng cây lâu năm. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2020 là 909,29 ha, quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn thành phố là 606,60 ha, diện tích trên được phân bổ ở các xã Bảo Quang 361,91ha, Bảo Vinh 136,98 ha và Bàu Trâm 107,72 ha, giảm 302,69 ha. So với năm 2020 diện tích giảm 302,69 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 165,47 ha để thực hiện các công trình, dự án có quy mô lớn như: đất phát triển hạ tầng 40,00 ha, đất ở 110,54 ha, đất thương mại dịch vụ 0,72 ha... và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 137,22 ha tại một số khu vực trồng lúa có điều kiện sản xuất kém, nằm xen kẽ giữa khu vực đất trồng cây lâu năm, thiếu hệ thống tưới tiêu sản xuất chủ yếu dựa vào nước trời. Do đó trong phương án quy hoạch sẽ cân đối, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây trồng khác như chôm chôm, măng cụt, mít,... cho hiệu quả cao hơn và phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế tại địa phương.

+ Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 trên địa bàn thành phố là 424,15 ha phân bổ ở các địa bàn Bảo Quang 260,93 ha, Bảo Vinh 131,09 ha và Bàu Trâm 32,12 ha, giảm 159,77 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu để thực hiện các công trình dự án như đất ở hai bên đường Xuân Lộc - Trảng Bom thuộc phường Bảo Vinh; đường ĐT 763B, đường Trảng Bom - Xuân Lộc,...

Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác là 396,74 ha, giảm 209,81 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 107,54 ha cho các mục đích đất ở 65,21 ha, đất phát triển hạ tầng 24,68 ha, đất an ninh 0,13 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,64 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,68 ha,… Ngoài ra, theo phương án quy hoạch đến năm 2030 sẽ chu chuyển diện tích đất nông nghiệp khác sang một số loại đất khác trong nội bộ đất nông nghiệp.

Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thành phố là 10.512,67 ha, so với năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu

năm giảm 4.241,11 ha. Trong đó chuyển sang đất phi nông nghiệp 4.323,90 ha cho các mục đích sử dụng như đất quốc phòng diện tích 239,09 ha, đất an ninh diện tích 3,60 ha, đất khu công nghiệp diện tích 300,0 ha, đất cụm công nghiệp diện tích 70,0 ha, đất thương mại dịch vụ diện tích 770,11 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp diện tích 45,08 ha, đất phát triển hạ tầng diện tích 1.139,41 ha, đất ở diện tích 1.148,47 ha (bao gồm đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn), đất khu vui chơi giải trí công cộng diện tích 332,87 ha,.. Ngoài ra trong giai đoạn này đất trồng cây lâu năm giảm 166,30 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác để thực hiện dự án làng nấm thuộc ấp Bàu Cối xã Bảo Quang, các khu chăn nuôi trên địa bàn các xã Bình Lộc, Bảo Quang và Hàng Gòn.

Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của thành phố là không còn, diện tích 4,74 ha được định hướng quy hoạch đất công viên cây xanh và đất phát triển hạ tầng thuộc xã Hàng Gòn.

Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố là 39,09 ha, giảm 21,24 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,67 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,11 ha, đất mặt nước chuyên dùng 18,93 ha,...

Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là 102,82 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 254,22 ha, tăng 151,40 ha so với năm 2020 do quy hoạch. Diện tích tăng cho mục đích phát triển các trang trại chăn nuôi, làng nghề nuôi trồng và sơ chế nấm thuộc địa bàn các xã Bình Lộc, Bảo Quang và Hàng Gòn.

b) Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố là 7.719,56 ha, chiếm 40,00% diện tích tự nhiên, tăng 4.628,19 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do chu chuyển từ đất nông nghiệp sang. Trong đó:

Đất quốc phòng: Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 255,07 ha, chiếm 3,30% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 236,26 ha so với năm 2020, diện tích tăng để thực hiện các công trình phòng thủ, thao trường huấn luyện, trạm thông tin chuyển tiếp cảnh báo phòng không trên địa các phường, xã Suối Tre, Xuân Lập, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bình Lộc, Bảo Quang.

Đất an ninh: Đến năm 2030, đất an ninh trên địa bàn thành phố có diện tích 71,50 ha, tăng 4,17 ha so với năm 2020, chiếm 0,93% đất phi nông nghiệp. Dự kiến sẽ xây dựng các công trình, dự án trụ sở công an các phường, xã; phòng cảnh sát phòng cảnh sát PCCC khu công nghiệp Suối Tre. Trong đó, một số công trình trụ sở công an phường, xã đã xây dựng xong nay tiếp tục đưa vào quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để hoàn thành các thủ tục về đất đai.

Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 702,57 ha, chiếm 9,10% đất phi nông nghiệp, tăng 301,74 ha so với năm 2020, công trình thực hiện khu công nghiệp Hàng Gòn.

Đất cụm công nghiệp: Dự kiến đến năm 2030 sẽ quy hoạch 01 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 70,0 ha tại xã Hàng Gòn, đồng thời hủy không thực hiện một cụm công nghiệp tại xã Bàu Trâm diện tích 30 ha. Nguyên nhân do vị trí quy hoạch cụm công nghiệp tại xã Bàu Trâm không thuận lợi về mặt kết nối hạ tầng giao thông trong khu vực, hiện trạng có sử dụng đất trồng lúa. Trong giai đoạn quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vị trí quy hoạch cụm công nghiệp Bàu Trâm sẽ được quy hoạch quỹ đất đất dự trữ phát triển phục vụ cho việc bố trí công trình dự án cho giai đoạn tiếp theo.

Đất thương mại dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ là 812,33 ha, chiếm 10,52% đất phi nông nghiệp, tăng 781,86 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu để quy hoạch các dự án phục vụ phát triển thương mại dịch vụ, du lịch nghĩ dưỡng ở thuộc các khu vực Núi nứa thuộc phường Xuân Lập, khu vực hồ Cầu Dầu, Bàu Môn, khu vực nút giao đường cao tốc Giầu Dây - Phan Thiết thuộc xã Hàng Gòn. Diện tích được sử dụng từ đất nông nghiệp 773,47 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại là 10,34 ha. Đồng thời, đất thương mại dịch vụ giảm 1,95 ha cho các mục đích phi nông nghiệp khác.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Dự kiến diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 là 123,65 ha, chiếm 1,60% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 30,39 ha so với năm 2020. Trong đó:

Bố trí các cụm sản xuất phi nông nghiệp (17,95 ha) ngoài ra đất sản xuất kinh doanh tăng do bố trí các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ và các điểm giết mổ tập trung, các điểm sơ chế nông sản trên địa bàn thành phố. Đất sản xuất phi nông nghiệp tăng chủ yếu chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Đất phát triển hạ tầng: Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng trên địa bàn thành phố Long Khánh có diện tích là 2.348,99 ha, tăng 1.320,33 ha so với năm 2020, chiếm 61,34% đất phi nông nghiệp. Trong đó:

Tăng 1.640,72 ha, sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 40,00 ha, đất trồng cây hàng năm 24,68 ha, đất trồng cây lâu năm 1.139,41 ha, đất rừng phòng hộ 0,13 ha, các loại đất nông nghiệp còn lại là 5,30 ha và các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất phát triển hạ tầng là 429,53 ha.

Giảm 429,53 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 29,39 ha, chiếm 1,25% đất phát triển hạ tầng, tăng 3,22 ha so với năm 2020. Diện

tích tăng chủ yếu do xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao phường Xuân Trung, Hàng Gòn và khu văn hóa thể thao, hội trường trung tâm thành phố.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 6,08 ha từ các loại đất: nông nghiệp 2,60 ha và 3,48 ha từ các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất văn hóa. Đồng thời, giảm 2,60 ha cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ *Đất cơ sở y tế:* Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế là 28,29 ha, chiếm 1,20% đất phát triển hạ tầng, tăng 14,09 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất y tế tăng do xây dựng các trạm y tế, Trung tâm y tế; mở rộng bệnh việnSuối Tre, và khu đất y tế tại phường Bảo Vinh.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:* Đến năm 2030, dự kiến đất giáo dục - đào tạo của thành phố là 128,28 ha, chiếm 5,5% đất phát triển hạ tầng, tăng 83,07 ha so với năm 2020, diện tích tăng phục vụ cho việc bố trí xây dựng các dự án như: khu đất giáo dục tại phường Suối Tre (46,0 ha), ngoài ra diện tích tăng trên còn được sử dụng cho mục đích quy hoạch mới và mở rộng các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học, mầm non trên địa bàn thành phố và đất dự trữ phát triển giáo dục trên địa bàn thành phố.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao:* Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 284,46 ha, chiếm 12,11% đất phát triển hạ tầng, tăng 269,65 ha so với năm 2020. Theo phương án quy hoạch diện tích tăng trên phục vụ cho việc bố trí các công trình như khu thể dục thể thao tại xã Hàng Gòn diện tích 266,27 ha, sân vận động thành phố diện tích 6,5 ha và các công trình thể dục thể thao khác trên địa bàn thành phố. Diện tích tăng chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa diện tích là 18,37 ha, chiếm 0,24% đất phi nông nghiệp, tăng 14,61 ha so với năm 2020. Diện tích tăng cho mục đích quy hoạch 02 căn cứ địa cách mạng tại xã Bàu Trâm và Bảo Quang và khu khai quật di tích cầu sắt tại xã Bình Lộc.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,60 ha và chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, so năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 3,30 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp tại xã Hàng Gòn và quy hoạch lại trạm trung chuyển rác tại phường Suối Tre.

Đất ở tại nông thôn: theo phương án Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 574,26 ha, tăng 233,11 ha so với năm 2020, chiếm 7,44 % đất phi nông nghiệp, diện tích tăng trên để thực hiện mở rộng các khu dân cư hiện hữu; đất ở phát sinh dọc theo các trục đường chính đã hoàn thành hạ tầng giao thông, điện chiếu sáng phục vụ nhu cầu của nhân dân tại khu vực nông thôn trên địa bàn các xã Bảo Quang, Bình Lộc, Hàng Gòn và Bàu Trâm. Ngoài ra diện tích tăng trên còn được bố trí cho các dự án nhà ở sinh thái kết hợp thương mại dịch vụ

khu vực hồ Cầu Dầu, hồ Bàu Môn xã Hàng Gòn và khu vực đất ở dọc theo trục đường Vành đai 2 đoạn đi qua xã Bàu Trâm.

Đất ở tại đô thị: Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn thành phố là 1.699,19 ha, chiếm 22,01 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 937,03 ha so với năm 2020. Diện tích tăng trên phục vụ bố trí đất ở dọc theo các trục đường chính của thành phố như đường ĐT 770B, đường Xuân Lộc - Trảng Bom, đường vành đai 1, đường vành đai 2, đường trục Đông Tây thành phố. Ngoài ra diện tích đất ở trên còn được bố trí cho mục đích nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư trong nội ô của thành phố.

Như vậy, về không gian bố trí đất ở tại đô thị được quy hoạch về phía Tây và Nam thành phố thuộc địa bàn các phường Xuân Lập, Xuân Tân, Bàu Sen và Suối Tre, cùng với các khu dân cư nhà ở sinh thái kết hợp thương mại dịch vụ tại xã Hàng Gòn tạo cho khu trung tâm thành phố được mở rộng về phía Tây và Nam thành phố.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 35,95 ha, tăng 22,86 ha so với năm 2020, chiếm 0,47 % đất phi nông nghiệp, Diện tích tăng trên phục vụ bố trí các công trình như trụ sở Ban chỉ huy quân sự các phường, xã trên địa bàn thành phố; đất trụ sở cơ quan tại phường Suối Tre và đất trụ sở cơ quan có chức năng dự trữ thuộc phường Xuân Hòa và xã Bình Lộc.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 2,96 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 3,06 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020. Trong đó, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 1,15 ha cho mục đích bố trí việc chuyển trạm khí tượng thủy văn sang vị trí mới tại phường Suối Tre, giảm 1,05 ha do chuyển vị trí trạm khí tượng thủy văn cũ sang đất thương mại dịch vụ tại phường Xuân Trung.

Đất cơ sở tôn giáo: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ tiếp tục lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo hiện hữu đủ điều kiện; đồng thời bố trí quỹ đất cho các cơ sở tôn giáo hiện đang hoạt động hợp pháp và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo là 37,14 ha, tăng 2,47 ha so với năm 2020, chiếm 0,48% đất phi nông nghiệp.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Dự kiến đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 130,44 ha, chiếm 1,69 % đất phi nông nghiệp, tăng 59,94 ha cho mục đích quy hoạch các công trình mở rộng nghĩa địa Hàng Gòn (60,49 ha); mở rộng nghĩa địa khu phố Cáp Rang (0,74 ha), mở rộng nghĩa địa Bảo Vinh 0,85 ha).

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Trong kỳ quy hoạch dự kiến đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích

192,16 ha, tăng 141,51 ha so với năm 2020 diện tích tăng trên phục vụ cho việc bố trí các khu đất vật liệu xây dựng tại phường Suối Tre, Xuân Lập và xã Bình Lộc.

Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn thành phố là 2,62 ha, tăng 0,41 ha so với năm 2020 và chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp. diện tích tăng phục vụ cho việc bố trí quỹ đất cho các trụ sở khu phố, ấp chưa được xây dựng trong kỳ quy hoạch trước hoặc đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai nay tiếp tục đưa vào quy hoạch làm cơ sở thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn thành phố là 379,00 ha, tăng 376,72 ha so với năm 2020, diện tích tăng trên phục vụ cho việc bố trí quỹ đất thực hiện các dự án khu công viên cây xanh, cây xanh cách ly kết hợp vui chơi giải trí tại các phường, xã.

Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 3,13 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2020, diện tích đất tín ngưỡng giảm do thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn thành phố có đi qua các cơ sở tín ngưỡng.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Quy hoạch đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố là 142,94 ha, giảm tăng 13,11 ha so với năm 2020 diện tích tăng tiếp tục thực hiện dự án chống ngập úng và kiên cố hạ lưu Suối Cải và thực hiện nào vét suối Cải và Suối Rết.

Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của thành phố là 116,60 ha, chiếm 1,51% đất phi nông nghiệp, tăng 84,98 ha so với năm 2019. Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Long Khánh sẽ hình thành các hồ hồ Da Dách, hồ Bàu Môn, hồ Suối Tre, hồ Cầu Dầu góp phần tạo cảnh quan đô thị đồng thời phục vụ cho mục đích tưới tiêu và nhu cầu nước sinh hoạt cho thành phố.

c) Đất chưa sử dụng

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020 toàn bộ diện tích đất đã được đưa vào sử dụng cho các mục đích, trên địa bàn thành phố Long Khánh diện tích đất chưa sử dụng là không còn.

Trên đây là Báo cáo tóm tắt công tác Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh./.

PHỤ LỤC

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
	1. Đất Quốc phòng				
1	Công trình phòng thủ TP. Long Khánh	Bảo Quang	CQP	4,89	
2	Trung đội Dân quân thường Trực KCN Suối Tre	Bảo Vinh	CQP	0,15	
3	Công trình phòng thủ TP. Long Khánh	Bình Lộc	CQP	30,00	
4	Chốt phòng thủ và sản xuất TP.Long Khánh	Bình Lộc	CQP	2,94	
5	Công trình phòng thủ TP. Long Khánh (Sở Chỉ huy Cơ bản)	Bình Lộc	CQP	5,39	
6	Trung đội Dân quân thường Trực KCN Long Khánh	Bình Lộc	CQP	0,20	
7	Công trình quốc phòng tại xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	CQP	88,91	
8	Công trình phòng thủ TP. Long Khánh	Hàng Gòn	CQP	30,00	
9	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Suối Tre	CQP	19,85	
10	Trạm thông tin chuyển tiếp cảnh báo phòng không	Suối Tre	CQP	0,21	
11	Công trình phòng thủ tỉnh	Xuân Lập	CQP	10,00	
12	Công trình phòng thủ tỉnh	Xuân Lập	CQP	36,89	
13	Công trình phòng thủ TP.Long Khánh	Xuân Tân	CQP	10,00	
	2. Đất an ninh				
14	Phân trại 5 trại giam Xuân Lộc	Các phường, xã	CAN	57,74	
15	Trụ sở công an xã Bảo Quang	Bảo Quang	CAN	0,04	
16	Trụ sở công an phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	CAN	0,05	
17	Trụ sở công an phường Bàu Sen	Bàu Sen	CAN	0,25	
18	Trụ sở công an xã Bàu Trâm	Bàu Trâm	CAN	0,14	
19	Đồn công an KCN Long Khánh	Bình Lộc	CAN	0,20	
20	Trụ sở công an xã Bình Lộc	Bình Lộc	CAN	0,19	
21	Trụ sở công an xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	CAN	0,20	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
22	Trụ sở công an phường Suối Tre	Suối Tre	CAN	0,20	
23	Phòng cảnh sát PCCC Long Khánh	Suối Tre	CAN	2,50	
24	Trụ sở công an phường Xuân An	Xuân An	CAN	0,08	
25	Trụ sở công an Phường Xuân Hòa	Xuân Hòa	CAN	0,13	
26	Trụ sở công an phường Xuân Lập	Xuân Lập	CAN	0,18	
27	Trụ sở công an phường Xuân Tân	Xuân Tân	CAN	0,16	
28	Mở rộng trụ sở công an phường Xuân Bình	Xuân Bình	CAN	0,08	
	*** Đất an ninh - PCCC**				
29	Trụ sở đội PCCC Khu công nghiệp Suối Tre	Bảo Vinh	CAN	0,15	
	3. Đất khu công nghiệp				
30	Khu cây xanh cách ly - Khu công nghiệp Suối Tre	Suối Tre	SKK	2,29	
31	Khu công nghiệp Hàng Gòn	Hàng Gòn	SKK	300,00	
	4. Đất cụm công nghiệp				
32	Cụm công nghiệp Hàng Gòn	Hàng Gòn	SKN	70,00	
	5. Đất thương mại, dịch vụ				
	*** Công trình Trung tâm TMDV**				
33	Khu thương mại dịch vụ núi Nứa	Xuân Lập	TMD	333,15	
34	Khu thương mại dịch vụ	Bảo Vinh	TMD	2,42	
35	Khu du lịch nghĩ dưỡng phường Bàu Sen	Bàu Sen	TMD	8,90	
36	Văn phòng làm việc HTX Bình Lộc	Bình Lộc	TMD	0,04	
37	Văn phòng làm việc HTX nông nghiệp hữu cơ Long Khánh	Bình Lộc	TMD	0,04	
38	Khu du lịch nghĩ dưỡng hồ Cầu Dầu	Hàng Gòn	TMD	51,60	
39	Khu du lịch nghĩ dưỡng (dọc nút giao đường Cao tốc Dầu Giây- Phan Thiết)	Hàng Gòn	TMD	32,00	
420	Khu thương mại dịch vụ nút giao đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Hàng Gòn	TMD	50,10	
41	Hợp tác xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	TMD	0,20	
42	Khu dịch vụ Logistic (kho số 12)	Suối Tre	TMD	89,63	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
43	Khu thương mại dịch vụ	Suối Tre	TMD	73,69	
44	Khu du lịch nghĩ đưỡng phường Suối Tre	Suối Tre	TMD	36,86	
45	Trạm Viễn thông Đồng Nai	Xuân An	TMD	0,20	
46	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố	Xuân Tân	TMD	1,80	
47	Trạm dừng chân Lê Hoàng	Xuân Tân	TMD	7,13	
48	Khu du lịch nghĩ đưỡng phường Xuân Tân	Xuân Tân	TMD	4,10	
49	Khu thương mại dịch vụ phường Xuân Trung (thửa 19 tờ 2, thửa 58 tờ 3, thửa 1 tờ 5)	Xuân Trung	TMD	4,41	
50	Điểm du lịch sinh thái vườn (4 điểm)	Xuân Lập	TMD	2,94	
51	Điểm du lịch sinh thái đồi Tư Công	Hàng Gòn	TMD	9,15	
52	Điểm du lịch sinh thái vườn Bảo Quang	Bảo Quang	TMD	5,50	
53	Điểm du lịch sinh thái vườn câu cá Suối Đá	Bảo Quang	TMD	0,35	
	**** Công trình dịch vụ khác***				
54	Trạm xăng dầu Thọ An	Bảo Quang	TMD	0,11	
55	Cây xăng khu phố Suối Chồn	Bảo Vinh	TMD	0,13	
56	Trạm xăng dầu Bàu Sen	Bàu Sen	TMD	0,14	
57	Trạm xăng dầu ấp Bàu Sầm	Bàu Trâm	TMD	0,14	
58	Trạm xăng dầu Xuân Tân	Xuân Tân	TMD	0,82	
59	Cây xăng Tín Nghĩa (trạm xăng dầu Hàng Gòn)	Hàng Gòn	TMD	0,10	
60	Cây xăng Tín Nghĩa (trạm xăng dầu Suối Tre)	Suối Tre	TMD	0,27	
61	Cây xăng Tín Nghĩa (trạm xăng dầu Suối Tre 2)	Xuân Lập	TMD	0,30	
62	Trạm xăng dầu (đường Suối Tre - Bình Lộc)	Suối Tre	TMD	0,03	
63	Đất thương mại dịch vụ (trong khu trung tâm hành chính xã)	Bàu Trâm	TMD	1,03	
64	Đất thương mại dịch vụ (dọc đường Cách Mạng Tháng 8 nối dìa)	Xuân An, Xuân Hòa	TMD	2,60	
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
65	Cụm chế biến nông sản ấp Bầu Cối	Bảo Quang	SKC	1,73	
66	Cụm chế biến nông sản ấp 18 Gia Đình	Bảo Quang	SKC	5,00	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
67	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (C.ty TNHH Hưng Nguyên)	Bảo Quang	SKC	2,05	
68	Cụm sản xuất phi nông nghiệp ấp Thọ An	Bảo Quang	SKC	8,81	
69	Cơ sở sản xuất meo nấm	Bảo Quang	SKC	1,50	
70	Điểm sơ chế nông sản xã Bảo Quang	Bảo Quang	SKC	0,68	
71	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xưởng cưa)	Bàu Trâm	SKC	0,81	
72	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Suối Tre	Suối Tre	SKC	0,69	
73	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Hoàng Gia Nguyễn)	Xuân Tân	SKC	1,10	
74	Điểm sơ chế nông sản phường Xuân Lập	Xuân Lập	SKC	16,20	
75	Điểm sơ chế nông sản phường Bàu Sen	Bàu Sen	SKC	2,90	
76	Điểm sơ chế nông sản xã Bình Lộc	Bình Lộc	SKC	4,40	
	*** Điểm giết mổ tập trung**				
77	Cơ sở giết mổ tập trung Thi Thọ	Bàu Trâm	SKC	1,70	
78	Cơ sở giết mổ gia Cầm Phong Hiền	Bàu Trâm	SKC	0,73	
79	Cơ sở giết mổ Đoàn Thu	Bàu Trâm	SKC	0,79	
	7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh				
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
80	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng	Hàng Gòn	DVH	0,56	
81	Nhà Bia ghi danh Liệt Sĩ xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	DVH	0,20	
82	Khu văn hóa - TDTT, Hội trường Trung Tâm (tại khu đất thuộc bệnh viện đa khoa Long Khánh cũ, Trường TH Kim Đồng, Trung Tâm Y Tế, Trường TPPT Văn Hiến, Trung tâm Viễn Thông Đồng Nai cũ)	Xuân An	DVH	3,48	
83	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng	Xuân Trung	DVH	0,13	
84	Đất công trình văn hóa (khu trung tâm hành chính)	Bàu Trâm	DVH	1,73	
	7.2. Đất y tế				
	*** Trạm y tế**				
85	Phân trạm y tế làng dân tộc ChơRo	Bảo Vinh	DYT	0,06	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
86	Trạm y tế Hàng Gòn	Hàng Gòn	DYT	0,20	
87	Trung tâm y tế thành phố	Xuân An	DYT	0,20	
88	Trạm y tế phường Xuân Bình	Xuân Bình	DYT	0,10	
89	Trạm y tế phường Xuân Tân	Xuân Tân	DYT	0,10	
	*** Công trình y tế khác**				
90	Hội Đông y thành phố Long Khánh	Bảo Vinh	DYT	0,01	
91	Khu đất y tế tờ BĐ 9, một phần thửa 35	Bảo Vinh	DYT	1,20	
92	Mở rộng bệnh viện Suối Tre	Suối Tre	DYT	14,35	
	7.3. Đất giáo dục				
	*** Trường đại học Trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề**				
93	Khu đất cơ sở giáo dục	Suối Tre	DGD	46,00	
94	Khu đất cơ sở giáo dục (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 79)	Xuân Bình	DGD	1,02	
	*** Trường Trung học phổ thông**				
95	Mở rộng Trường PTTH Trần Phú	Suối Tre	DGD	0,64	
96	Trường THPT dân lập Văn Hiến	Xuân An	DGD	1,40	
	*** Trường THCS**				
97	Mở rộng Trường THCS Bảo Quang	Bảo Quang	DGD	0,20	
98	Trường THCS Bàu Trâm (Khu hành chính xã)	Bàu Trâm	DGD	1,89	
99	Trường THCS Phú Bình	Phú Bình	DGD	0,50	
100	Trường THCS Xuân Hòa	Xuân Hòa	DGD	1,20	
101	Trường THCS Xuân Tân	Xuân Tân	DGD	0,80	
	*** Trường tiểu học**				
102	Trường TH Kim Đồng	Xuân An	DGD	1,40	
103	Trường tiểu học Lác Chiếu	Bảo Quang	DGD	0,46	
104	Trường tiểu học Nguyễn Du	Bảo Quang	DGD	0,53	
105	Trường tiểu học Bàu Trâm (Khu hành chính)	Bàu Trâm	DGD	1,50	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
106	Mở rộng trường tiểu học Lê Lợi	Suối Tre	DGD	0,20	
107	Trường tiểu học Xuân Hòa	Xuân Hòa	DGD	0,16	
108	Trường tiểu học Xuân Tân	Xuân Tân	DGD	0,67	
	*** Trường Mẫu giáo, mầm non**				
109	Trường mầm non Phú Bình (công viên Hòa Bình)	Phú Bình	DGD	0,30	
110	Trường mầm non Bảo Quang ấp Ruộng Tre (mở rộng)	Bảo Quang	DGD	0,05	
111	Trường mầm non Vành Khuyên mở rộng	Bàu Trâm	DGD	0,45	
112	Trường mầm non Sen Hồng	Suối Tre	DGD	0,71	
113	Trường mầm non An Lộc	Suối Tre	DGD	0,72	
114	Mở rộng trường mầm non 19/5	Xuân Lập	DGD	2,20	
115	Trường mầm non Xuân Tân	Xuân Tân	DGD	0,95	
116	Trường mầm non Xuân Tân	Xuân Tân	DGD	0,65	
117	Trường mầm non Xuân Thanh	Xuân Thanh	DGD	0,85	
	***Đất dự trử phát triển giáo dục**				
118	Khu đất cơ sở giáo dục (Khu tái định cư phường)	Bảo Vinh	DGD	1,13	
119	Khu đất cơ sở giáo dục (Khu hành chính xã)	Bàu Trâm	DGD	1,06	
120	Khu đất cơ sở giáo dục (cơ sở đào tạo lái xe)	Bàu Trâm	DGD	0,84	
121	Phân hiệu trường MN Vành Khuyên	Bàu Trâm	DGD	0,57	
122	Đất dự trử phát triển giáo dục	Phú Bình	DGD	0,60	
123	Đất dự trử phát triển giáo dục	Xuân An	DGD	0,75	
124	Đất dự trử phát triển giáo dục	Xuân Hòa	DGD	1,38	
125	Đất dự trử phát triển giáo dục (4 khu)	Xuân Thanh	DGD	2,42	
126	Đất dự trử phát triển giáo dục (2 khu)	Xuân Trung	DGD	1,01	
127	Khu đất cơ sở giáo dục (trong khu dân cư đô thị và tái định cư (3 khu)	Xuân Tân	DGD	4,70	
128	Khu đất cơ sở giáo dục (2 khu)	Bàu Sen	DGD	4,35	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
129	Khu đất cơ sở giáo dục	Bình Lộc	DGD	1,95	
130	Khu đất cơ sở giáo dục	Suối Tre	DGD	2,00	
	7.4 Đất cơ sở thể dục thể thao				
131	Khu đất thể dục thể thao (hồ Cầu Dầu)	Hàng Gòn	DTT	101,32	
132	Khu đất thể dục thể thao (ấp Hàng Gòn)	Hàng Gòn	DTT	164,95	
133	Sân vận động thành phố	Bàu Sen	DTT	6,50	
134	Nhà thi đất đa năng xã Bình Lộc	Bình Lộc	DTT	0,50	
	7.5. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
	*** Công trình quan trắc**				
135	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD20)	Bảo Quang	DKH	0,002	
136	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (ĐN43)	Bảo Vinh	DKH	0,002	
137	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (ĐN43)	Bình Lộc	DKH	0,002	
138	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD16)	Hàng Gòn	DKH	0,002	
139	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (ĐN48)	Hàng Gòn	DKH	0,002	
140	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB18A)	Suối Tre	DKH	0,002	
141	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB18B)	Suối Tre	DKH	0,002	
142	Khu trung tâm nghiên cứu khoa học và Công nghệ hạt nhân	Hàng Gòn	DKH	96,97	
	7.6. Đất giao thông				
	*** Sân bay, bến, cảng**				
143	Bến xe Bảo Quang	Bảo Quang	DGT	0,50	
144	Bến xe liên tỉnh	Suối Tre	DGT	5,00	
145	Bãi giữ xe (trong khu hành chính xã)	Bàu Trâm	DGT	0,36	
	*** Đường sắt**				
146	Ga Long Khánh	Bàu Sen	DGT	0,47	
147	Đường sắt cao tốc	Hàng Gòn	DGT	16,65	
	*** Đường bộ**				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
148	Đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết (đoạn qua xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh)	Hàng Gòn	DGT	33,95	
149	Đường ĐT 770B	Suối Tre, Xuân Lập	DGT	63,16	
150	Đường ĐT 763B	Bình Lộc, Bảo Quang	DGT	50,31	
151	Đường Quốc lộ 1 vòng tránh TP. Long Khánh	S.Tre, B.Sen, X.Tân	DGT	44,26	
152	Đường ĐT.772 (Trảng Bom -Xuân Lộc)	S.Tre, B.Vinh, B. Quang	DGT	64,98	
153	Đường Vành đai 1	S.Tre, B.Sen, P.Binh	DGT	18,95	
154	Đường Vành đai 2	P.Bình, X.Hòa, B. Trâm, Bảo Vinh	DGT	27,05	
155	Đường ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	S.Tre, B.Lộc	DGT	20,59	
156	Đường trục Đông-Tây thành phố	Xuân Bình, Bàu Sen, Xuân Lập	DGT	27,71	
157	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (mở rộng)	B.Vinh, B.Quang	DGT	15,40	
158	Đường Bảo Vinh B đi ấp Bàu Cối	B.Vinh, B.Quang	DGT	16,20	
159	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (mở rộng)	B.Vinh, B.Quang	DGT	25,70	
160	Đường Ruộng Tre - Thọ An	Bảo Quang	DGT	27,20	
161	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (Suối Đá)	Bảo Quang	DGT	19,30	
162	Đường Trần Nhân Tông	Bảo Vinh	DGT	3,73	
163	Đường Thành Thái	Bảo Vinh	DGT	3,80	
164	Đường Duy Tân	Bảo Vinh	DGT	8,95	
165	Đường số 2 (Bảo Vinh)	Bảo Vinh, Xuân Thanh	DGT	2,89	
166	Đường số 3 (Bảo Vinh)	Bảo Vinh	DGT	3,36	
167	Đường số 5 (Bảo Vinh)	Bảo Vinh	DGT	5,40	
168	Đường Xoài Quéo (đường Bàu Đục - Phú Mỹ)	Bàu Sen	DGT	3,06	
169	Đường song hành với Đường sắt Bắc Nam	Bàu Sen	DGT	2,88	
170	Đường nhà Ông Ngôn tổ 8 - Bầu Sầm	Bàu Trâm	DGT	2,80	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
171	Đường Thổ Lùn (giai đoạn 2)	Bàu Trâm	DGT	1,26	
172	Đường nội đồng Ruộng Le	Bàu Trâm	DGT	0,90	
173	Đường nội đồng Ruộng Chàm	Bàu Trâm	DGT	0,20	
174	Đường nội đồng Ruộng Dầu	Bàu Trâm	DGT	0,57	
175	Đường nội đồng Cầu Hoà Bình tổ 4-Bầu Sầm	Bàu Trâm	DGT	1,19	
176	Đường nội đồng tổ 4 đi tổ 5 Bàu Sầm	Bàu Trâm	DGT	0,64	
177	Đường giao thông KHC xã Bàu Trâm	Bàu Trâm	DGT	5,85	
178	Đường số 5 (Bàu Trâm)	Bàu Trâm	DGT	1,41	
179	Đường số 3 (Bàu Trâm)	Bàu Trâm	DGT	0,68	
180	Đường Điều Xiển (đoạn Bàu Trâm - Xuân Thọ)	Bàu Trâm	DGT	14,28	
181	Đường Điều Xiển (đoạn Bàu Trâm - Bảo Hòa)	Bàu Trâm	DGT	3,74	
182	Đường số 10 (tổ 14 Bàu Trâm đi tổ 10 Bàu Sầm)	Bàu Trâm	DGT	2,17	
183	Đường số 13 Bàu Trâm (thổ Làng - cống Hoa Sen)	Bàu Trâm	DGT	0,53	
184	Đường số 11 (từ nhà Ông Điệp đi tổ 14 Bàu Trâm)	Bàu Trâm	DGT	0,67	
185	Đường số 6 Bàu Sầm (từ tổ 2 đến tổ 5 bàu sầm)	Bàu Trâm	DGT	1,05	
186	Đường số 7 Bàu Sầm (từ tổ 1 bàu sầm đến giáp đường số 6)	Bàu Trâm	DGT	0,82	
187	Đường số 8 Bàu Sầm (từ tổ 1 bàu sầm đến giáp đường số 7)	Bàu Trâm	DGT	0,36	
188	Đường mùa Hè Xanh	Bàu Trâm	DGT	1,32	
189	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	Bàu Trâm	DGT	2,29	
190	Đường Cầu Cháy Bình Lộc đi Bàu Cối Xuân Bắc	Bình Lộc	DGT	2,00	
191	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	DGT	20,53	
192	Đường QL 56 - Đồi Rìu	H.Gòn, X.Tân	DGT	15,00	
193	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế	Hàng Gòn	DGT	6,21	
194	Đường Lương Thế Vinh (Phú Bình 13)	Phú Bình	DGT	0,50	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
195	Đường Đoàn Thị Điểm	Phú Bình	DGT	0,29	
196	Đường Phú Bình 25 đoạn qua phường Phú Bình (Võ Văn Tần)	Phú Bình	DGT	1,90	
197	Đường Phú Bình 22	Phú Bình	DGT	0,21	
198	Đường Phú Bình 17	Phú Bình	DGT	0,60	
199	Đường Phú Bình 7	Phú Bình	DGT	0,85	
200	Đường Phú Bình 6	Phú Bình	DGT	0,16	
201	Đường Phú Bình 16	Phú Bình	DGT	0,39	
202	Đường Phú Bình 10	Phú Bình	DGT	1,12	
203	Đường số 2 (Suối Tre - Bàu Sen - Phú Bình -Xuân Tân)	S.Tre, B.Sen, P.Bình, X.Tân	DGT	10,90	
204	Đường QL1 - Xuân Lập	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập, Xuân Bình	DGT	24,00	
205	Đường số 2 (Xuân Lập)	X. Lập; B. Sen, S. Tre	DGT	8,96	
206	Đường Nguyễn Tri Phương (ND)	X.An, X.Hòa	DGT	5,82	
207	Đường CMT 8 nối dài, và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông trong khu khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa.	X.An; X.Hòa	DGT	12,87	
208	Đường QL1 - Bàu Sen (Đường Nguyễn Văn Trỗi và đoạn còn lại)	X.Bình, B.Sen	DGT	11,90	
209	Đường Lương Đình Của	X.Bình, B.Sen	DGT	3,90	
210	Đường ranh Xuân Bình-Phú Bình-Bàu Sen (đường PB-26)	X.Bình, B.Sen, P Bình	DGT	5,04	
211	Đường Võ Duy Dương	X.Bình, S.Tre	DGT	2,10	
212	Đường XH-6 (Đường ranh Xuân Hòa - Phú Bình)	X.Hòa, P.Bình	DGT	3,17	
213	Đường qua khu đô thị mới từ Nguyễn Trãi đến Lê Hồng Phong (Đường từ đường 908 nối dài đến đường Xuân Tân - Xuân Định)	X.Hòa; P.Bình; Xuân Tân	DGT	3,31	
214	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn	X.Lập, H.Gòn	DGT	24,95	
215	Đường QL56 - Xuân Lập	X.Lập, H.Gòn, B.Sen	DGT	23,24	
216	Đường Xuân Lập - Tân Xuân	X.Tân, H.Gòn, B.Sen, X. Lập	DGT	22,40	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
217	Đường Ngô Quyền	X.Thanh, B.Trâm, B.Vinh	DGT	8,36	
218	Đường ranh Bảo Vinh - Xuân Thanh	X.Thanh, B.Vinh	DGT	1,46	
219	Đường hẻm 53 Xuân Thanh đi đường Trần Nhân Tông	X.Thanh, B.Vinh	DGT	1,30	
220	Đường Nguyễn Trung Trực	X.Trung, B.Vinh	DGT	5,36	
221	Đường Lý Thường Kiệt (nối dài)	Xuân An	DGT	1,44	
222	Đường XA - 1 (Đường D1 (Xuân An)	Xuân An	DGT	1,43	
223	Đường XA- 3 (Đường D2 (Xuân An)	Xuân An	DGT	0,89	
224	Đường XA- 4 (Đường N3 (Xuân An)	Xuân An	DGT	0,67	
225	Đường XA- 7 (Đường N4 (Xuân An)	Xuân An	DGT	1,41	
226	Nối hẻm 104A (nối dài)	Xuân An	DGT	0,07	
227	Đường Hồng Thập Tự	Xuân Bình	DGT	1,04	
228	Đường Xuân Bình 1	Xuân Bình	DGT	0,37	
229	Đường Xuân Bình 2	Xuân Bình	DGT	0,31	
230	Đường Xuân Bình 6	Xuân Bình	DGT	0,41	
231	Đường Xuân Bình 7	Xuân Bình	DGT	0,40	
232	Đường Xuân Bình 8	Xuân Bình	DGT	0,26	
233	Đường Tô Hiến Thành (N3-X.Hòa)	Xuân Hòa	DGT	0,64	
234	Đường Lý Thái Tổ (Đoạn mở mới theo quy hoạch)	Xuân Hòa	DGT	2,50	
235	Đường Quang Trung (nối dài)	Xuân Hòa	DGT	3,57	
236	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi	Xuân Hòa	DGT	3,04	
237	Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài)	Xuân Hòa	DGT	0,73	
238	Đường Trần Huy Liệu	Xuân Hòa	DGT	0,52	
239	Đường XH - 1	Xuân Hòa	DGT	0,56	
240	Đường XH - 2	Xuân Hòa	DGT	0,14	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
241	Đường XH - 3	Xuân Hòa	DGT	0,58	
242	Đường XH - 4	Xuân Hòa	DGT	0,29	
243	Đường XH - 8	Xuân Hòa	DGT	0,15	
244	Đường XH - 9	Xuân Hòa	DGT	1,59	
245	Đường XH - 10	Xuân Hòa	DGT	0,41	
246	Đường XH - 13	Xuân Hòa	DGT	1,95	
247	Đường số 5 Xuân Tân	Xuân Tân	DGT	1,69	
248	Đường nhánh khu phố Cẩm Tân	Xuân Tân	DGT	2,39	
249	Đường số 6 (Xuân Tân)	Xuân Tân	DGT	1,02	
250	Đường giao thông nông thôn khu 1, khu phố Cẩm Tân	Xuân Tân	DGT	0,46	
251	Đường số 3 nối dài đi Phú Bình	Xuân Tân	DGT	6,25	
252	Đường tổ 3A khu phố Tân Phong đi khu 8 khu phố Cẩm Tân	Xuân Tân	DGT	0,61	
253	Đường số 4 (Xuân Tân)	Xuân Tân	DGT	3,18	
254	Đường Nguyễn Chí Thanh (D11-X.Thanh)	Xuân Thanh	DGT	2,50	
255	Đường Phạm Thế Hiển (N9-X.Thanh)	Xuân Thanh	DGT	1,00	
256	Đường Lê Văn Vận (D8-X.Thanh)	Xuân Thanh	DGT	1,24	
257	Đường Phạm Lạc (D9-X.Thanh)	Xuân Thanh	DGT	0,78	
258	Đường 9 tháng 4 (N3-X.Thanh)	Xuân Thanh	DGT	2,11	
259	Đường D5 (Xuân Thanh)	Xuân Thanh	DGT	0,16	
260	Đường D10 (Xuân Thanh)	Xuân Thanh	DGT	1,54	
261	Đường N4	Xuân Trung	DGT	0,29	
262	Nâng cấp mở rộng đường Đào Trí Phú	Xuân Trung	DGT	0,58	
263	Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân Trung	DGT	1,75	
264	Đường Lê Quang Định	Xuân Trung	DGT	1,72	
265	Trần Thượng Xuyên (Đường N2)	Xuân Trung	DGT	0,64	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
266	Đường XT - 3	Xuân Trung	DGT	0,49	
267	Đường XT - 2	Xuân Trung	DGT	0,20	
268	Đường XT - 14	Xuân Trung	DGT	0,19	
269	Đường XT - 1	Xuân Trung	DGT	0,33	
270	Đường XT - 5	Xuân Trung	DGT	0,48	
271	Đường XT - 15	Xuân Trung	DGT	0,98	
272	Đường XT - 13	Xuân Trung	DGT	1,19	
273	Các tuyến xã hội hóa đường giao thông nông thôn xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	6,95	
274	Đường Hàm Nghi	B. Vinh; B Quang	DGT	7,70	
275	Nâng cấp đường ĐT. 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500	Bảo Quang	DGT	0,05	
276	Các tuyến đường giao thông nội ô	Bàu Sen	DGT	29,14	
277	Đường số 2 - Bàu Trâm (ngã 3 Miếu Bà đi Xuân Thanh)	Bàu Trâm	DGT	1,04	
278	Đường Bảo Hòa - Long Khánh (đoạn qua TP. Long Khánh)	Bàu Trâm; Xuân Hòa	DGT	0,28	
279	Đường vào Chợ và khu phố chợ Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	0,02	
280	Đường số 1 (ấp 3 đi tín Nghĩa)	Bình Lộc	DGT	11,20	
281	Đường số 2 (Bình Lộc-Cây Da-Xuân Bắc)	Bình Lộc	DGT	21,48	
282	Đường Xuân Quế - Long Khánh	Hàng Gòn	DGT	4,20	
283	Đường Cầu đỏ - Suối Râu	Hàng Gòn	DGT	0,95	
284	Đường tổ 7 ấp Hàng Gòn	Hàng Gòn	DGT	1,57	
285	Đường tổ 30 đi tổ 37 ấp Hàng Gòn	Hàng Gòn	DGT	6,62	
286	Đường tổ 5 đi tổ 11 Đồi Rìu	Hàng Gòn	DGT	2,72	
287	Đường tổ 1 đi tổ 6 Đồi Rìu	Hàng Gòn	DGT	0,50	
288	Đường tổ 9 ấp Đồi Rìu	Hàng Gòn	DGT	0,31	
289	Đường Trần Văn Ba	Hàng Gòn	DGT	1,12	
290	Đường Bàu Môn	Hàng Gòn	DGT	1,80	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
291	Đường Trần Văn Ba	Hàng Gòn	DGT	1,12	
292	Đường Bàu Môn	Hàng Gòn	DGT	1,80	
293	Đường vào khu Thái Lan 1,2	Hàng Gòn	DGT	3,35	
294	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế	Hàng Gòn	DGT	2,31	
295	Đường tổ 2 ấp Đồi Rìu	Hàng Gòn	DGT	0,93	
296	Đường tổ 38 ấp Hàng Gòn	Hàng Gòn	DGT	1,55	
297	Đường đi tổ 17 ấp Tân phong	Hàng Gòn	DGT	2,43	
298	Đường đi tổ 15 ấp Tân Phong	Hàng Gòn	DGT	0,06	
299	Đường đi tổ 16 ấp Tân Phong	Hàng Gòn	DGT	0,28	
300	Đường tổ 8 ấp Tân Phong	Hàng Gòn	DGT	1,04	
301	Đường tổ 10 ấp Tân Phong	Hàng Gòn	DGT	0,58	
302	Đường Kinh Tế	Hàng Gòn	DGT	6,43	
303	Đường từ đường tránh QL1 đi QL 65- Đồi Rìu	Hàng Gòn; Xuân Tân	DGT	14,00	
304	Đầu tư mở rộng đường 21/4 và hệ thống cây xanh cách ly	Suối Tre	DGT	2,56	
305	Các tuyến đường giao thông nội ô phường	Suối Tre	DGT	32,66	
306	Đường Trần Phú	X. Thanh; X. An	DGT	3,11	
307	Đường Chu Văn An	X. Trung; Xuân Bình	DGT	1,56	
308	Đường XA-5	Xuân An	DGT	0,62	
309	Đường XA-6	Xuân An	DGT	0,15	
310	Đường Hai Bà Trưng	Xuân Hòa	DGT	1,70	
311	Đường XH-14	Xuân Hòa	DGT	0,96	
312	Đường XH15	Xuân Hòa	DGT	1,32	
313	Đường XH16	Xuân Hòa	DGT	0,79	
314	Đường XH17	Xuân Hòa	DGT	0,81	
315	Đường XH11	Xuân Hòa	DGT	0,46	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
316	Đường Nguyễn Trãi	Xuân Hòa	DGT	3,84	
317	Đường Suối Mạch	Xuân Lập	DGT	1,03	
318	Đường khu Suối Phèn	Xuân Lập	DGT	1,46	
319	Đường vào khu suối Hôn	Xuân Lập	DGT	1,09	
320	Đường vào vùng KKCN Bàu Sao	Xuân Lập	DGT	1,89	
321	Đường Suối Mạch - Suối Phèn	Xuân Lập	DGT	1,20	
322	Các tuyến đường giao thông nội ô	Xuân Tân	DGT	11,61	
323	Đường Hoàng Diệu	Xuân Thanh	DGT	1,30	
324	Đường XT16	Xuân Thanh	DGT	0,68	
325	Đường Lý Tự Trọng	Xuân Thanh	DGT	0,58	
326	Đường Hà Huy Giáp	Xuân Thanh	DGT	0,82	
327	Đường Hoàn Văn Thụ	Xuân Thanh	DGT	0,72	
328	Đường Phan Đăng Lưu	Xuân Thanh	DGT	0,90	
329	Đường XT - 15	Xuân Thanh	DGT	0,30	
330	Đường Trần Văn Thi	Xuân Thanh	DGT	1,40	
331	Đường XT10	Xuân Thanh	DGT	0,75	
332	Đường XT12	Xuân Thanh	DGT	0,21	
333	Đường XT8	Xuân Thanh	DGT	0,80	
334	Đường XT11	Xuân Thanh	DGT	0,91	
335	Đường XT9	Xuân Thanh	DGT	0,48	
336	Đường XT2	Xuân Thanh	DGT	1,74	
337	Đường XT6	Xuân Thanh	DGT	0,25	
338	Đường XT5	Xuân Thanh	DGT	0,44	
339	Đường XT4	Xuân Thanh	DGT	0,38	
340	Đường XT16	Xuân Trung	DGT	1,94	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
341	Đường Trịnh Hoài Đức	Xuân Trung	DGT	0,45	
342	Đường XT-8	Xuân Trung	DGT	0,36	
343	Đường XT4	Xuân Trung	DGT	0,21	
344	Đường Khổng Tử	Xuân Trung	DGT	1,81	
345	Đường XT-11	Xuân Trung	DGT	1,38	
346	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Xuân Trung	DGT	0,60	
347	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làng chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bến xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	Xuân Trung, Xuân Bình, Xuân Hòa	DGT	1,95	
348	Đường Hồ Thị Hương (nâng cấp)	Xuân Trung; Xuân An; Xuân Thanh, Bàu Trâm; Xuân Hòa	DGT	11,20	
349	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Hùng Vương (Cải tạo tuyến đường Hùng Vương)	Xuân Hòa, Xuân Bình, Xuân Trung, Xuân An	DGT	5,99	
350	Đường Võ Văn Tần	Suối Tre, Bàu Sen	DGT	8,50	
	7.7. Đất thủy lợi				
	*** Hệ thống cung cấp nước tập trung**				
351	Hệ thống cấp nước trập trung khu phố Nông Doang	Xuân Tân	DTL	0,01	
352	Hệ thống cấp nước trập trung ấp Lác Chiếu	Bảo Quang	DTL	0,05	
353	Hệ thống cấp nước trập trung ấp Ruộng Tre	Bảo Quang	DTL	0,05	
354	Hệ thống cấp nước trập trung ấp Thọ An	Bảo Quang	DTL	0,05	
355	Hệ thống cấp nước trập trung ấp 18 gia đình	Bảo Quang	DTL	0,01	
356	Hệ thống hồ điều hòa khu dân cư thương mại	Bàu Sen	DTL	18,80	
357	Hệ thống cấp nước tập trung phường Bàu Sen	Bàu Sen	DTL	0,10	
358	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Trâm	Bàu Trâm	DTL	0,15	
359	Nhà máy cấp nước Hồ Cầu Dầu	Hàng Gòn	DTL	1,00	
360	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tập trung	Hàng Gòn	DTL	0,03	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
361	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Hàng Gòn	Hàng Gòn	DTL	0,13	
362	Hệ thống cấp nước khu phố Dưỡng Đường	Suối Tre	DTL	0,003	
363	Nhà máy cấp nước tại phường Suối Tre	Suối Tre	DTL	1,04	
364	Trạm tăng áp	Xuân Bình	DTL	0,05	
365	Hệ thống cấp nước tập trung khu phố Phú Mỹ	Xuân Lập	DTL	0,04	
366	Hệ thống cấp nước tập trung khu phố Trung Tâm	Xuân Lập	DTL	0,05	
367	Hệ thống cấp nước tập trung khu phố Xuân Tân	Xuân Tân	DTL	0,01	
368	Hệ thống cấp nước tập trung khu phố Bảo Vinh B	Bảo Vinh	DTL	0,01	
369	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Cây Da	Bình Lộc	DTL	0,25	
	*** Công trình thoát nước, nạo vét**				
370	Nạo vét suối Gia Liêu	Xuân Tân, Bàu Trâm	SON	0,40	
371	Nạo vét suối Rết	Xuân Hòa,Xuân An, Xuân Thanh, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bảo Quang	SON	5,09	
372	Bê tông hóa kênh mương Ruộng Lớn	Bảo Vinh	DTL	0,20	
373	Bê tông hóa kênh mương Đồng Háp	Bảo Vinh	DTL	1,51	
374	Nạo vét đập dâng sân bay	B.Trâm, X.Hòa	DTL	0,60	
375	Mương thoát lũ Làng dân tộc Chơro (gđ1)	Bảo Vinh	DTL	0,03	
376	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thành phố Long khánh (Mương thoát nước lưu vực Xuân Thiện - Bình Lộc	Bình Lộc	DTL	0,13	
377	Kênh tiêu thoát lũ Xuân Hòa	Xuân Hòa, Phú Bình	DTL	1,65	
378	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Khánh	Các phường, xã	DTL	8,50	
	7.8. Đất công trình năng lượng				
	*** Đường dây 110 kV**				
379	Khai thác lộ ra trạm 220kV Long Khánh	Các phường, xã	DNL	0,75	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
380	Trạm 220kV Long Khánh và đường dây 220kV đấu nối (đường dây 220kV bốn mạch trạm Long Khánh rẽ Xuân Lộc-Long Thành)	Hàng Gòn	DNL	3,01	
381	Trạm biến áp 110Kv Long Khánh	Suối Tre	DNL	0,40	
382	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đấu nối	Suối Tre	DNL	0,56	
383	Trạm 110kV KCN Long Khánh 2 và đường dây đấu nối (ĐZ hai mạch từ trạm 110kV KCN Long Khánh 2 đấu chuyển tiếp trên đường dây ĐZ Xuân Lộc KCN Long Khánh)	Các phường, xã	DNL	0,70	
384	ĐZ 220kV Đồng Nai 2 - Dầu Giây	Các phường, xã	DNL	1,80	
	7.9. Đất công trình bưu chính viễn thông				
385	Bưu điện xã Bàu Trâm	Bàu Trâm	DBV	0,35	
386	Bưu điện văn hóa xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	DBV	0,01	
	7.10. Đất chợ				
387	Chợ Bảo Quang	Bảo Quang	DCH	0,39	
388	Chợ và khu phố Chợ Bình Lộc	Bình Lộc	DCH	1,00	
389	Chợ Hàng Gòn	Hàng Gòn	DCH	1,00	
390	Chợ Suối Tre	Suối Tre	DCH	0,20	
391	Mở rộng Chợ Xuân Thanh	Xuân Thanh	DCH	0,26	
392	Chợ Bảo Vinh	Bảo Vinh	DCH	0,20	
393	Chợ Xuân Lập	Xuân Lập	DCH	1,10	
394	Chợ khu dân cư và tái định cư phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	DCH	1,33	
395	Chợ Bàu Sen	Bàu Sen	DCH	0,50	
396	Chợ Xuân Hòa	Xuân Hòa	DCH	0,22	
	7.11 Đất hạ tầng khác				
397	Đất dự trữ phát triển hạ tầng	Các phường, xã	DHK	44,16	
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
398	Khu căn cứ cách mạng Thành ủy Long Khánh	Bảo Quang, Bàu Trâm	DDT	11,60	
399	Điểm khai quật khảo cổ Cầu sắt	Bình Lộc	DDT	0,01	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
400	Di tích khảo cổ Suối Chồn	Bảo Vinh	DDT	3,00	
	9. Đất bãi thải, xử lý chất thải				
401	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Làng văn hóa Đồng bào dân tộc Chơro	Bảo Vinh	DRA	0,24	
402	Trạm trung chuyển rác	Suối Tre	DRA	0,60	
	10. Đất ở				
	a. Khu dân cư, Nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp				
403	Khu dân cư đô thị dọc đường 770B	Suối Tre, Xuân Lập	ODT	314,27	
404	Khu dân cư dân tộc Chơ Ro phường Bảo Vinh (Giai đoạn 1)	Bảo Vinh	ODT	2,50	
405	Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	ODT	16,55	
406	Khu khu nhà ở thương mại	Bảo Vinh	ODT	21,25	
407	Dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ LLVT Quân khu 7	Bảo Vinh	ODT	4,14	
408	Khu dân cư (khu hành chính xã)	Bàu Trâm	ONT	3,21	
409	Khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa (đường CMT 8 nối dài, và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông trong khu khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa).	Xuân An, Xuân Hòa	ODT	56,7	
410	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh).	Xuân Hòa	ODT	39,13	
	Trong đó: khu phố chợ phường Xuân Hòa	Xuân Hòa		0,30	
411	Khu dân cư phường Xuân Lập	Xuân Lập	ODT	1,16	
412	Khu dân cư và tái định cư tại phường Xuân Tân	Xuân Tân	ODT	62,85	
413	Khu đất cơ sở giáo dục (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 9)	Bảo Vinh	DGD	0,52	
414	Khu đất thể dục thể thao phường Bảo Vinh (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 9)	Bảo Vinh	DTT	1,14	
415	Khu dân cư và trung tâm thương mại (Trung tâm thương mại Long Khánh 0,5 ha và dân cư Long Khánh 1,26 ha phường Xuân Bình).	Xuân Bình	ODT	2,26	
416	Dự án tại vị trí thửa đất số 133, tờ BĐĐC số 3 phường Xuân Bình	Xuân Bình	ODT	0,93	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
	b. Đất ở khác, đất ở phát sinh				
	*** Đất ở khác**				
417	Khu đô thị hỗn hợp thể thao và vui chơi giải trí	Bàu Sen	ODT	94,52	
418	Khu dân cư sinh thái kết hợp thương mại dịch vụ hồ Cầu Dầu	Hàng Gòn	ONT	209,50	
419	Khu dân cư sinh thái kết hợp thương mại dịch vụ hồ Bàu Môn	Hàng Gòn	ONT	350,00	
420	Khu dân cư đô thị tại xã Hàng Gòn (trên trục đường QL 56 giáp với hồ Cầu Dầu)	Hàng Gòn	ONT	200,00	
421	Khu dân cư đô thị dđường ĐT 770	Hàng Gòn	ONT	129,44	
422	Khu đô thị tại phường Suối Tre (trên trục đường 21 tháng 4 và giáp hồ Suối Tre	Suối Tre	ODT	133,78	
423	Khu đô thị dọc trục đường Vành đai 1 - Long Khánh	Suối Tre, Bàu Sen, Phú Bình	ODT	212,40	
424	Khu đô thị dọc trục đường tránh Quốc lộ 1 - Long Khánh	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Tân	ODT	407,88	
425	Khu dân cư thương mại Long Khánh tại phường Xuân Bình	Xuân Bình	ODT	4,00	
426	Các thửa đất tại phường Xuân Bình (10 thửa).	Xuân Bình	ODT	0,11	
427	Khu đất ở (Thu hồi Công ty TNHH DongYang)	Xuân Bình	ODT	5,50	
	11. Đất trụ sở cơ quan				
	*** Trụ sở công an xã, ban chỉ huy quân sự**				
428	Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Quang	Bảo Quang	TSC	0,22	
429	Ban chỉ huy quân sự phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	TSC	0,05	
430	Ban chỉ huy quân sự phường Bàu Sen	Bàu Sen	TSC	0,06	
431	Ban chỉ huy quân sự xã Bàu Trâm	Bàu Trâm	TSC	0,15	
432	Ban chỉ huy quân sự xã Bình Lộc	Bình Lộc	TSC	0,14	
433	Ban chỉ huy quân sự xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	TSC	0,20	
434	Ban chỉ huy quân sự phường Phú Bình	Phú Bình	TSC	0,05	
435	Ban chỉ huy quân sự phường Suối Tre	Suối Tre	TSC	0,05	
436	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân An	Xuân An	TSC	0,10	
437	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Bình	Xuân Bình	TSC	0,01	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
438	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Hoà	Xuân Hòa	TSC	0,03	
439	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Tân	Xuân Tân	TSC	0,10	
440	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Thanh	Xuân Thanh	TSC	0,05	
441	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Trung	Xuân Trung	TSC	0,04	
442	Trụ sở UBMTTQ phường Xuân Trung	Xuân Trung	TSC	0,03	
443	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Lập	Xuân Lập	TSC	0,05	
444	Đất trụ sở cơ quan	Bình Lộc	TSC	0,45	
445	Chốt dân phòng Bảo Vinh	Bảo Vinh	TSC	0,01	
446	Đất trụ sở cơ quan	Suối Tre	TSC	19,45	
447	Đất trụ sở cơ quan	Xuân Hòa	TSC	1,37	
	*** Đất trụ sở cơ quan khác**				
448	Trụ sở đội Thanh Tra Giao thông	Bảo Vinh	DTS	0,03	
449	Trụ sở PGD Long Khánh - Chi nhánh NH Chính sách XH tỉnh Đồng Nai	Bảo Vinh	DTS	0,03	
450	Trạm Khí thượng thủy văn (vị trí mới)	Suối Tre	DTS	1,00	
451	Tổ trực điện Xuân Lập	Xuân Lập	DTS	0,09	
	12. Đất cơ sở tôn giáo				
452	Chùa Huyền Trang	Bảo Quang	TON	0,79	
453	Giáo xứ Bàu Cối	Bảo Quang	TON	0,41	
454	Chùa Phước Quảng	Bảo Quang	TON	0,24	
455	Chùa Liễu Không	Bảo Quang	TON	0,19	
456	Chùa Tâm Pháp	Bảo Quang	TON	0,18	
457	Chùa Quảng Hạnh	Bảo Quang	TON	0,31	
458	Giáo xứ Bảo Quang	Bảo Quang	TON	0,52	
459	Chùa Minh Trí	Bảo Vinh	TON	0,08	
460	Tịnh xá Ngọc Xuân	Bảo Vinh	TON	0,51	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
461	Cộng đoàn Bảo Vinh (thuộc Tu hội Thánh Têrêsa Hài Đồng Giêsu)	Bảo Vinh	TON	0,37	
462	Chùa Hồng Sơn	Bàu Sen	TON	0,14	
463	Chùa Phổ Minh	Bàu Sen	TON	0,08	
464	Giáo xứ Núi Đỏ (mở rộng)	Bàu Sen	TON	0,10	
465	Chùa Phổ Minh	Bàu Trâm	TON	0,75	
466	Chùa Liên Thành	Bàu Trâm	TON	0,26	
467	Thánh thất thành phố Long Khánh (họ đạo cao đài Bến Tre)	Bàu Trâm	TON	0,43	
468	Tịnh thất Linh Sơn Trường Thọ	Bàu Trâm	TON	1,15	
469	Giáo xứ Bình Khánh	Bình Lộc	TON	0,39	
470	Chùa Phước Nguyên	Bình Lộc	TON	0,24	
471	Tịnh thất Thiên Nhân	Bình Lộc	TON	0,50	
472	Chùa Kim Cang	Bình Lộc	TON	0,32	
473	Tịnh thất Kiến Cơ	Bình Lộc	TON	0,54	
474	Giáo xứ Hàng Gòn	Hàng Gòn	TON	0,23	
475	Chùa Hoa Sơn	Phú Bình	TON	0,24	
476	Tịnh xá Ngọc Phú	Phú Bình	TON	0,23	
477	Chùa Long Phú	Phú Bình	TON	0,69	
478	Cộng đoàn MTG Thủ Thiêm - Giáo xứ Suối Tre	Suối Tre	TON	0,22	
479	Chùa Xuân Hòa	Xuân An	TON	0,87	
480	Thánh thất thành phố Long Khánh (họ đạo cao đài Long Khánh)	Xuân An	TON	0,09	
481	Chùa Long Thọ	Xuân Bình	TON	2,27	
482	Giá xứ Chính Toà	Xuân Bình	TON	1,32	
483	Đài Thánh GIUSE	Xuân Bình	TON	0,01	
484	Đài đức mẹ Mân Côi	Xuân Bình	TON	0,01	
485	Tịnh thất Từ Lâm	Xuân Bình	TON	0,20	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
486	Cộng đồng Mến thánh giá Thủ thiêm - Giáo xứ Chính Tòa-Giáo phận Xuân Lộc-trường MN Họa Mi	Xuân Bình	TON	0,63	
487	Giáo xứ Chính Tòa (thửa đất số 9 tờ bản đồ số 13)	Xuân Bình	TON	0,01	
488	Đền Đức mẹ (Giáo xứ Xuân Khánh)	Xuân Hòa	TON	0,01	
489	Chùa Khánh Thiện	Xuân Hòa	TON	0,50	
490	Giáo xứ Xuân Khánh	Xuân Hòa	TON	0,60	
491	Cộng Đoàn Mến Thánh giá Xuân Khánh (Nhóm trẻ Vườn Hồng)	Xuân Hòa	TON	0,07	
492	Chùa Ngọc Ẩn Tòng Lâm	Xuân Hòa	TON	0,63	
493	Tu xá Thánh Giuse	Xuân Hòa	TON	0,08	
494	Chùa Vĩnh Ân	Xuân Tân	TON	0,31	
495	Giáo họ Mân Côi	Xuân Tân	TON	0,01	
496	Chùa Long Ứng	Xuân Tân	TON	0,30	
497	Chùa Long Hòa	Xuân Tân	TON	0,56	
498	Đài đức mẹ Giáo họ Vô Nhiễm	Xuân Tân	TON	0,01	
499	Giáo xứ Cẩm Tân	Xuân Tân	TON	0,88	
500	Đài La Vang	Xuân Tân	TON	0,01	
501	Đài đức mẹ Giáo họ Đài Phatima	Xuân Tân	TON	0,01	
502	Dòng Đa Minh Đức Mẹ Rất Thánh Mân Côi Monteils, Dự Tỉnh Đức Mẹ La Vang	Xuân Thanh	TON	0,15	
503	Đài đức mẹ Trinh Vương	Xuân Trung	TON	0,02	
504	Đất tôn giáo dự phòng	Các phường xã	TON	2,42	
	13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
505	Nghĩa trang Hàng Gòn (mở rộng)	Hàng Gòn	NTD	60,49	
506	Nghĩa địa Nhân dân Bảo Vinh (MR GĐ2)	Bảo Vinh	NTD	0,85	
507	Nghĩa địa khu phố Cáp Rang	Suối Tre	NTD	0,74	
	14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
	*** Vật liệu san lấp**				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
508	Ấp 4 - Bình Lộc (LK.VS9-3)	Bình Lộc	SKX	2,00	
509	Cáp Rang - Suối Tre (LK.VS1-3)	Suối Tre	SKX	24,26	
510	Cáp Rang - Suối Tre (LK.VS2-3)	Suối Tre	SKX	28,30	
511	Cáp Rang - Suối Tre (LK.VS1-5)	Suối Tre	SKX	86,00	
512	Bàu Sao - Xuân Lập (LK.VS8-3)	Xuân Lập	SKX	3,70	
	15. Đất sinh hoạt cộng đồng				
513	Nhà văn hóa ấp Bàu Sầm (mở rộng)	Bàu Trâm	DSH	0,06	
514	Nhà văn hóa ấp ấp Bàu Cối	Bảo Quang	DSH	0,03	
515	Nhà văn hóa ấp ấp Bàu Cối (mở rộng)	Bảo Quang	DSH	0,01	
516	Nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình	Bảo Quang	DSH	0,07	
517	Nhà văn hóa khu phố Ruộng Hời	Bảo Vinh	DSH	0,05	
518	Nhà văn hóa khu phố Bảo Vinh A	Bảo Vinh	DSH	0,10	
519	Nhà văn hóa khu phố Tân Thủy	Bàu Sen	DSH	0,03	
520	Nhà văn hóa khu phố Núi Đỏ	Bàu Sen	DSH	0,02	
521	Nhà văn hóa ấp 2	Bình Lộc	DSH	0,14	
522	Nhà văn hóa ấp 3	Bình Lộc	DSH	0,05	
523	Nhà văn hóa ấp Suối Đá	Hàng Gòn	DSH	0,10	
524	Nhà văn hóa ấp Tân Phong	Hàng Gòn	DSH	0,05	
525	Nhà văn hóa khu phố 2	Phú Bình	DSH	0,05	
526	Nhà văn hóa KP 5	Xuân An	DSH	0,01	
527	Nhà văn hóa khu phố 3	Xuân Bình	DSH	0,01	
528	Nhà văn hóa khu phố 5	Xuân Hòa	DSH	0,01	
529	Nhà văn hóa khu phố 2	Xuân Hòa	DSH	0,06	
530	Nhà văn hóa khu phố Phú Mỹ	Xuân Lập	DSH	0,06	
531	Nhà văn hóa khu phố Trung Tâm	Xuân Lập	DSH	0,11	
532	Đất sinh hoạt cộng đồng khu phố Trung Tâm	Xuân Lập	DSH	0,01	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
533	NVH khu phố 1	Xuân Thanh	DSH	0,05	
534	NVH khu phố 2	Xuân Thanh	DSH	0,05	
535	Nhà văn hóa khu phố 3 (mổ rộng)	Xuân Thanh	DSH	0,05	
536	Nhà văn hóa khu phố 4 (mỡ rộng)	Xuân Thanh	DSH	0,05	
537	Nhà văn hoá khu phố Nông Doanh	Xuân Tân	DSH	0,05	
	16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
538	Đất công viên cây xanh	Bình Lộc	DKV	2,00	
539	Đất công viên cây xanh	Bảo Vinh	DKV	60,32	
540	Đất công viên cây xanh	Bàu Sen	DKV	133,58	
541	Khu cây xanh (trong KHC xã Bàu Trâm)	Bàu Trâm	DKV	1,54	
542	Đất công viên cây xanh	Bàu Trâm	DKV	27,70	
543	Đất Công viên (khu đất rừng phòng hộ)	Hàng Gòn	DKV	4,61	
544	Đất Công viên cây xanh	Hàng Gòn	DKV	4,40	
545	Đất công viên cây xanh (2 khu)	Phú Bình	DKV	41,17	
546	Đất công viên cây xanh	Suối Tre	DKV	29,53	
547	Đất công viên cây xanh	Xuân Trung	DKV	3,73	
548	Khu cây xanh dọc Suối Rết	Xuân An; Xuân Hòa; Phú Bình, Xuân Thanh	DKV	25,82	
549	Đất công viên cây xanh	Xuân Hòa	DKV	2,45	
550	Đất công viên cây xanh	Xuân Tân	DKV	28,80	
	17. Hồ chứa nước				
551	Hồ Gia Dách	Xuân Lập	MNC	30,35	
552	Hồ chứa nước Cầu Dầu	Hàng Gòn	MNC	144,65	
553	Hồ chứa nước Suối Tre	S.Tre, B.Lộc	MNC	66,70	
554	Hồ Bàu Môn	Hàng Gòn	MNC	18,93	
	18. Đất sông, suối				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
555	Kiên cố hạ lưu Suối Cải (chống ngập úng khu vực Suối Cải)	Các phường, xã	SON	22,08	
	*** Đất nông nghiệp khác**				
556	Trại nấm hữu cơ công nghệ cao	Bảo Quang	NKH	2,00	
557	Đất nông nghiệp khác (02 khu ấp Thọ An, ấp Bàu Cối)	Bảo Quang	NKH	175,00	
558	Làng nghề nuôi trồng và sơ chế nấm ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang	Bảo Quang	NKH	85,30	
559	Đất nông nghiệp khác tại xã Bình Lộc	Bình Lộc	NKH	25,00	
560	Đất nông nghiệp khác (Ấp Tân Phong - Bàu Môn	Hàng Gòn	NKH	28,95	
561	Đất nông nghiệp khác (ấp Hàng Gòn)	Hàng Gòn	NKH	33,0	
	*** Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ nông nghiệp**				
562	Vùng trồng rau sạch	Bảo Vinh, Bảo Quang	NHK	40,00	